

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN- TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SATRA – TIỀN GIANG**

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II
Năm 2014

Gồm:

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng năm 2014
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18,497,195,706	18,308,090,677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,335,572,292	13,609,195,544
1. Tiền	111	V.01	10,335,572,292	13,609,195,544
- Tiền mặt			416,949,107	358,735,545
- Tiền đang chuyển				
- Tiền gửi ngân hàng			9,918,623,185	13,250,459,999
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,418,926,127	2,075,624,440
1. Phải thu khách hàng	131		2,969,748,804	2,467,847,219
2. Trả trước cho người bán	132		383,555,164	516,805,164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	202,458,409	227,808,307
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1,136,836,250	-1,136,836,250
IV. Hàng tồn kho	140		3,701,272,515	762,931,290
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,701,272,515	762,931,290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,041,424,772	1,860,339,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,075,886	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,821,124,863	1,733,760,157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	62,486,476	52,164,246
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		131,737,547	74,415,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		22,668,275,346	23,346,619,410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		21,826,355,346	22,522,699,410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,444,529,648	21,109,383,210
- Nguyên giá	222		27,884,237,146	27,884,237,146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7,439,707,498	-6,774,853,936
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,381,825,698	1,413,316,200
- Nguyên giá	228		1,762,022,900	1,762,022,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-380,197,202	-348,706,700
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		841,920,000	823,920,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,000,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		823,920,000	69,300,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41,165,471,052	41,654,710,087

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8,364,328,019	8,967,145,547
I. Nợ ngắn hạn	310		7,676,178,019	8,262,345,547
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		628,895,734	599,008,964
3. Người mua trả tiền trước	313		4,069,634	46,941,261
- Số dư tài khoản 131				
- Số dư tài khoản 3387				
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	137,984,319	225,655,501
- Thuế GTGT				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế hàng nhập khẩu				
- Thuế đất				

- Thuế thu nhập cá nhân				
5. Phải trả người lao động	315		120,513,476	394,537,489
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21,789,511	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,762,925,345	6,996,202,332
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo kinh phí công đoàn				
- Phải trả phải nộp khác				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		688,150,000	704,800,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		688,150,000	704,800,000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn			688,150,000	704,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (dài hạn)				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		32,801,143,033	32,687,565,040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32,801,143,033	32,427,359,302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37,741,983,845	37,741,983,845
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-4,940,840,812	-5,054,418,805
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		41,165,471,052	41,654,710,587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			152.850,11	152.783,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2014



Phan Thi Thu Huong



TRƯƠNG VĂN NHẬT

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV
 CÔNG TY TNHH MTV SATRA - TIỀN GIANG

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I+II-2014	Quý I+II-2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	20451049935	32468951290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	20,451,049,935	32,468,951,290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16,842,727,031	29,405,001,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,608,322,904	3,063,949,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	319,144,202	19,756,287
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	170,700	1,739,742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		1,878,463,500	1,113,200,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,933,261,793	1,829,153,310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21 - 22) - (24 + 25))	30		115,571,113	139,612,682
11. Thu nhập khác	31			2,817,666
12. Chi phí khác	32		1,993,120	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1,993,120	2,817,666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113,577,993	142,430,348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		113,577,993	142,430,348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hương

Ngày 15 tháng 07 năm 2014
 Giám đốc
 TRƯƠNG VĂN NHỨT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng năm 2014


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-21,630,347,809	-7,825,907,837
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,782,559,188	-2,315,854,750
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-170,700	-1,158,987
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-10,322,230	-24,826,252
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,414,133,522	50,212,649,717
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-4,239,860,628	(37,616,293,848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3,273,623,752	7,798,854,005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-3,273,623,752	7,798,854,005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,609,196,044	5,798,481,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11,860,818
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	10,335,572,292	13,609,196,044

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Phan Thi Thu Huong

Giám đốc 

 TRƯƠNG VĂN NHỨT

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2014

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước

Công ty TNHH Một thành viên Satra tiền Giang là Công ty nhà nước được thành lập theo quyết định số 502/QĐ -TCT ngày 19 tháng 08 năm 2005 theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 530400005 đăng ký lần đầu ngày 28/9/2005 và đăng ký thay đổi lần đầu ngày 22/09/2006 do sơ kế hoạch đầu tư thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tiền Giang Cấp.

Trụ sở chính Cty đặt tại Ấp Hoà Phúc, Xã Hoà Khánh, Cái Bè, Tiền Giang

Công ty có chi nhánh đặt tại 9-11 Phan Chu Trinh, Q1 và một số mặt bằng được tổng Cty giao cho: 15-17 Phan Chu trinh, Q1 ; 04 Quầy hàng : số 1051 đường Lê Thánh Tôn , Quầy số 1273; 1281; 1348 tại Chợ Bến Thành, 08 quầy hàng số 1; 2; 3; 4; 44; 45; 46; 47 Tại Chợ Bà Chiểu TP HCM;hiện các quầy này đã được chuyển về thành phố

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

+ Kinh Doanh : Siêu Thị, Bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu các loại trái cây, nông sản, thực phẩm chế biến, bách hoá điện máy, công nghệ phẩm, vải sợi may mặc, vật tư , thiết bị phục vụ cho nông ngư nghiệp. Kinh Doanh các vật tư, thiết bị phục vụ công nghiệp; nhiên liệu: xăng dầu, gaz, dầu nhớt

+ Hợp tác, Liên Doanh sản xuất, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu trái cây, nông sản.

+ Dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà nghỉ, quảng cáo , vui chơi giải trí, ăn uống, tổ chức du lịch sinh thái. Dịch vụ du lịch lữ hành trong và ngoài nước.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tại chính cơ an nươg den bao cao tai chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .01../.01../2014.... kết thúc vào ngày..31../.12../.2014.....):hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá các giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: PP Kế Khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc: 06-25 năm
 - + Máy móc thiết bị: 05-12 năm
 - + Phương tiện vận tải 06-10 năm
 - + Dụng cụ quản lý 05-10 năm
 - + Máy vi tính, Phần mềm vi tính 03-08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, Cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo Cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Cty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Cty trong tài sản thuần của Cty liên Doanh. Báo cáo Kết quả kinh doanh của Cty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Cty liên doanh sau khi góp vốn liên doanh.

- Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài Sản đồng kiểm soát được Cty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh trong hợp đồng liên doanh:

Cty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần góp vốn vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh tổng kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 16 "Chi Phí Đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: chi liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động / chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có lãi, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Cty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Cty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc cho hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Cty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	416,949,107	358,735,545
- Tiền gửi ngân hàng	9,918,623,185	13,250,460,499
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10,335,572,292	13,609,196,044

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Lý do ghi giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng:				
Về giá trị:				

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	129,702,000	59,702,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	39,538,855	167,603,137
Cộng	169,240,855	227,305,137

04- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	91,116,546	
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	3,610,155,969	762,931,290
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	3,610,155,969	5,936,759,860

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	27,337,994	27,337,994
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng	27,337,994	27,337,994

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ		

-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	69,300,000	69,300,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	69,300,000	69,300,000

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	24,239,999,309	3,882,078,003					28,122,077,312
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	24,239,999,309	3,882,078,003					28,122,077,312
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3,813,197,309	1,844,477,511					5,657,674,820
- Khấu hao trong năm	513,010,314	151,843,248					664,853,562
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	4,326,207,623	1,996,320,759					6,322,528,382
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	19,400,781,372	1,708,601,838					21,109,383,210
- Tại ngày cuối năm	18,887,771,058	1,556,758,590		0			20,444,529,648

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tài sản cố định hữu	Tài sản cố định	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	1,516,262,000					245,760,900		1,762,022,900
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	1,516,262,000					245,760,900		1,762,022,900
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	161,304,471					61,440,221		222,744,692
- Khấu hao trong năm	16,130,448					15,360,054		31,490,502

- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	177,434,919			76,800,275	254,235,194
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	1,290,435,737			122,880,463	1,413,316,200
- Tại ngày cuối năm	1,274,305,289			107,520,409	1,381,825,698

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....
 -.....

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				

14- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

15- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	23,727,273	54,547,455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	114,257,046	171,108,046
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng	137,984,319	225,655,501
-------------	-------------	-------------

17- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	-9,956,410	
- Bảo hiểm y tế	6,855,475	3947
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	-23,261,144	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,996,198,385	6,996,198,385
Cộng	6,969,836,306	6,996,202,332

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	704,800,000	704,800,000
Cộng	704,800,000	704,800,000

20- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						

- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	37,741,983,845								37,741,983,845

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	37,741,983,845								37,741,983,845
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									

- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

23- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	20,451,049,935	39,589,533,456
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	20,451,049,935	39,589,533,456

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		716,483,200
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

Cộng	0	716,483,200
-------------	---	-------------

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,842,727,031	33,677,540,234
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	16,842,727,031	33,677,540,234

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319,144,202	183,538,574
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	319,144,202	183,538,574

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1,993,120	
Cộng	1,993,120	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		42.202,028
- Chi phí nhân công	2.019.424,837	2.887.952,965
- Chi phí nhân công	72.611,955	96.732,616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.936,556	1.455.741,316
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	16.614,139	6.360,748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.111,556	915.964,939
- Chi phí khác bằng tiền	359.338,308	771.792,605
Cộng	3.811,425,396	6,080,014,601

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

*** Công ty TNHH Một Thành Viên Satra - Tiền Giang là một đơn vị hạch toán độc lập được hình thành theo QĐ số : 502/QĐ - TCT ngày 19/08/2005 thuộc Tổng Công Ty Thương mại Sài Gòn , trụ sở chính đặt tại : Ấp Hòa Phúc, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang. Đặc điểm của Công Ty trước đây là tiền thân của Công Ty Satra -Tiền Giang , đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công Ty Thương Mại Sài Gòn, bên cạnh đó Công Ty có chi nhánh trực thuộc Công Ty

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh , 9-11 Phan Chu Trinh Q.1 và cửa hàng số :15-17 Phan Chu Trinh,


Tình hình kinh doanh quý II năm 2014 doanh thu đạt được 49%, lợi nhuận đạt 41%so với kế hoạch Công ty cố gắng để đem lại hiệu quả trong các quý tới và phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2014, Do tình hình nhân sự tăng so với kế hoạch nên cần phải đẩy mạnh kinh doanh hơn nữa để nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên toàn Công ty

Lập, ngày .15 tháng 07 năm .2013.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phan Thị Thu Hương


TRƯƠNG VĂN NHỰT

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Ngày 30/4/2014

Chi nhánh: Tổng công ty

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Tình trạng TSCĐ	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số tháng còn lại	Mức khấu hao tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5
Loại TSCĐ: Nhà cửa, vật kiến trúc								
HETHONGD	Hệ thống điện nước	Đang dùng	31/12/2010	285.072.490	72.218.379	212.854.111	259,00	950.242
HETHONGS	Hệ thống sân đường vỉa hè	Đang dùng	31/12/2010	804.268.088	203.747.931	600.520.157	259,00	2.680.894
NHA 2	Nhà số 15-17 Phan Chu Trinh	Đang dùng	31/12/2010	1.551.846.471	922.486.483	629.359.988	139,00	8.621.369
NHA1	Nhà số 9-11 Phan Chu Trinh	Đang dùng	31/12/2010	250.634.669	233.925.736	16.708.933	79,00	2.088.622
SANLAP	Sàn lát mặt bằng	Đang dùng	31/12/2010	606.193.746	153.569.090	452.624.656	259,00	2.020.646
TRUNG TAM	Đầu tư tại trung tâm thương mại TG	Đang dùng	31/12/2010	20.741.983.845	3.595.277.194	17.146.706.651	259,00	69.139.946
Cộng				24.239.999.309	5.181.224.813	19.058.774.496		85.501.719
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị								
HETHONGK	Hệ thống kho lạnh	Đang dùng	31/12/2010	1.726.832.748	911.383.947	815.448.801	103,00	11.991.894
HETHONGM	Hệ thống máy phát điện	Đang dùng	31/12/2010	912.488.289	481.591.033	430.897.256	103,00	6.336.724
HETHONGT	Hệ thống thông gió làm mát	Đang dùng	31/12/2010	558.666.800	341.407.479	217.259.321	103,00	3.879.631
QUAYKEC01	Quầy kê chuyên dùng I	Đang dùng	31/12/2010	357.325.000	248.139.340	109.185.660	103,00	2.481.424
QUAYKEC2	Quầy kê chuyên dùng I	Đang dùng	31/12/2010	88.925.000	54.343.032	34.581.968	103,00	617.535
Cộng				3.644.237.837	2.036.864.831	1.607.373.006		25.307.208
Loại TSCĐ: Quyền sử dụng đất								
QSDDAT	Quyền sử dụng đất	Đang dùng	31/12/2010	1.516.262.000	236.579.895	1.279.682.105	523,00	2.688.408
Cộng				1.516.262.000	236.579.895	1.279.682.105		2.688.408
Loại TSCĐ: Phần mềm máy vi tính								
PHANMEM	Phần mềm vi tính	Đang dùng	31/12/2010	245.760.900	133.120.473	112.640.427	55,00	2.560.009
Cộng				245.760.900	133.120.473	112.640.427		2.560.009
Tổng cộng				29.646.260.046	7.587.790.012	22.058.470.034		116.057.344

Công Ty TNHH Một Thành Viên SATRA - Tiền Giang
Hòa Khánh, Cái Bè, Tiền Giang

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Thị Thu Hương



TRƯƠNG VĂN NHỨT

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Ngày 31/5/2014

Chi nhánh: Tổng công ty

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Tình trạng TSCĐ	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số tháng còn lại	Mức khấu hao tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5
Loại TSCĐ: Nhà cửa, vật kiến trúc								
HETHONGD	Hệ thống điện nước	Đang dùng	31/12/2010	285.072.490	73.168.621	211.903.869	258,00	950.242
HETHONGS	Hệ thống sân đường vỉa hè	Đang dùng	31/12/2010	804.268.088	206.428.825	597.839.263	258,00	2.680.894
NHA 2	Nhà số 15-17 Phan Chu Trinh	Đang dùng	31/12/2010	1.551.846.471	931.107.852	620.738.619	138,00	8.621.369
NHA1	Nhà số 9-11 Phan Chu Trinh	Đang dùng	31/12/2010	250.634.669	236.014.358	14.620.311	78,00	2.088.622
SANLAP	Sàn lát mặt bằng	Đang dùng	31/12/2010	606.193.746	155.589.736	450.604.010	258,00	2.020.646
TRUNG TAM	Đầu tư tại trung tâm thương mại TG	Đang dùng	31/12/2010	20.741.983.845	3.664.417.140	17.077.566.705	258,00	69.139.946
Cộng				24.239.999.309	5.266.726.532	18.973.272.777		85.501.719
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị								
HETHONGK	Hệ thống kho lạnh	Đang dùng	31/12/2010	1.726.832.748	923.375.841	803.456.907	102,00	11.991.894
HETHONGM	Hệ thống máy phát điện	Đang dùng	31/12/2010	912.488.289	487.927.757	424.560.532	102,00	5.336.724
HETHONGT	Hệ thống thông gió làm mát	Đang dùng	31/12/2010	558.666.800	345.287.110	213.379.690	102,00	3.879.631
QUAYKEC01	Quầy kệ chuyên dùng I	Đang dùng	31/12/2010	357.325.000	250.620.764	106.704.236	102,00	2.481.424
QUAYKEC2	Quầy kệ chuyên dùng I	Đang dùng	31/12/2010	88.925.000	54.960.567	33.964.433	102,00	617.535
Cộng				3.644.237.837	2.062.172.039	1.582.065.798		25.307.208
Loại TSCĐ: Quyền sử dụng đất								
QSDDAT	Quyền sử dụng đất	Đang dùng	31/12/2010	1.516.262.000	239.268.303	1.276.993.697	522,00	2.688.438
Cộng				1.516.262.000	239.268.303	1.276.993.697		2.688.408
Loại TSCĐ: Phần mềm máy vi tính								
PHANMEM	Phần mềm vi tính	Đang dùng	31/12/2010	245.760.900	135.680.482	110.080.418	54,00	2.560.009
Cộng				245.760.900	135.680.482	110.080.418		2.560.009
Tổng cộng				29.646.260.046	7.703.847.356	21.942.412.690		116.057.344

Công Ty TNHH Một Thành Viên SATRA - Tiền Giang
Hòa Khánh, Cái Bè, Tiền Giang

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Thị Thu Hằng

TRƯƠNG VĂN NHỨT

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Ngày 30/6/2014

Chi nhánh: Tổng công ty

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Tình trạng TSCĐ	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số tháng còn lại	Mức khấu hao tháng
A	B	C	D	I	2	3	4	5
Loại TSCĐ: Nhà cửa, vật kiến trúc								
HETHONGD	Hệ thống điện nước	Đang dùng	31/12/2010	285.072.490	74.118.863	210.953.627	257,00	950.242
HETHONGS	Hệ thống sân đường vỉa hè	Đang dùng	31/12/2010	804.268.088	209.109.719	595.158.369	257,00	2.680.894
NHA 2	Nhà số 15-17 Phan Chu Trinh	Đang dùng	31/12/2010	1.551.846.471	939.729.221	612.117.250	137,00	8.621.369
NHA1	Nhà số 9-11 Phan Chu Trinh	Đang dùng	31/12/2010	250.634.669	238.102.980	12.531.689	77,00	2.088.622
SANLAP	Sàn lát mặt bằng	Đang dùng	31/12/2010	606.193.746	157.610.382	448.583.364	257,00	2.020.646
TRUNG TAM	Đầu tư tại trung tâm thương mại TG	Đang dùng	31/12/2010	20.741.983.845	3.733.557.086	17.008.426.759	257,00	69.139.946
Cộng				24.239.999.309	5.352.228.251	18.887.771.058		85.501.719
Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị								
HETHONGK	Hệ thống kho lạnh	Đang dùng	31/12/2010	1.726.832.748	935.367.735	791.465.013	101,00	11.991.894
HETHONGM	Hệ thống máy phát điện	Đang dùng	31/12/2010	912.488.289	494.264.481	418.223.808	101,00	6.336.724
HETHONGT	Hệ thống thông gió làm mát	Đang dùng	31/12/2010	558.666.800	349.166.741	209.500.059	101,00	3.879.631
QUAYKEC01	Quầy kệ chuyên dùng I	Đang dùng	31/12/2010	357.325.000	253.102.188	104.222.812	101,00	2.481.424
QUAYKEC2	Quầy kệ chuyên dùng I	Đang dùng	31/12/2010	88.925.000	55.578.102	33.346.898	101,00	617.535
Cộng				3.644.237.837	2.087.479.247	1.556.758.590		25.307.208
Loại TSCĐ: Quyền sử dụng đất								
QSDDAT	Quyền sử dụng đất	Đang dùng	31/12/2010	1.516.262.000	241.956.711	1.274.305.289	521,00	2.688.408
Cộng				1.516.262.000	241.956.711	1.274.305.289		2.688.408
Loại TSCĐ: Phần mềm máy vi tính								
PHANMEM	Phần mềm vi tính	Đang dùng	31/12/2010	245.760.900	138.240.491	107.520.409	53,00	2.560.009
Cộng				245.760.900	138.240.491	107.520.409		2.560.009
Tổng cộng				29.646.260.046	7.819.904.700	21.826.355.346		116.057.344

Công Ty TNHH Một Thành Viên SATRA - Tiền Giang
Hòa Khánh, Cái Bè, Tiền Giang

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG VĂN NHỨT

Phan Thị Thu Hương